



BÁO CÁO CỦA HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP NHẬT BẢN TẠI VIỆT NAM

Nhằm cải thiện môi trường đầu tư, chúng tôi muốn nêu ra 4 biện pháp, 6 yêu cầu trọng điểm của các doanh nghiệp hội viên mong muốn chính phủ Việt Nam tập trung nỗ lực thực hiện.

1. Xem xét lại về sự khác biệt giữa pháp lệnh và việc thực thi – vận dụng pháp lệnh

Biện pháp trọng điểm đầu tiên là xem xét lại về sự khác biệt giữa pháp lệnh và việc thực thi – vận dụng pháp lệnh đó.

Theo đánh giá của chúng tôi, kể từ năm ngoái, Chính phủ Việt Nam đã hết sức nỗ lực trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, điều này đang tích cực góp phần đơn giản hóa và đẩy nhanh thực hiện các thủ tục hành chính, đặc biệt trong những lĩnh vực như thủ tục hải quan, thuế, đầu tư.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp thành viên của JBAV và nhiều doanh nghiệp Nhật Bản khác vẫn đang gặp phải 1 vấn đề lớn trong việc thực thi – vận dụng pháp lệnh ở Việt Nam. Tiêu biểu trong những nội dung sau có nhiều vấn đề không thể giải quyết nếu chỉ tính tới việc đơn giản hóa hay giúp thực hiện nhanh chóng thủ tục.

- A) Có trường hợp chưa thực thi đúng theo quy định của pháp lệnh. (như việc yêu cầu những thủ tục, giấy tờ mà pháp lệnh không quy định, hay việc yêu cầu chi phí bồi trơn để có thể tiến hành thủ tục).
- B) Do bản thân quy định của pháp lệnh không rõ ràng, nên có trường hợp không chỉ rõ được cơ sở vận dụng pháp lệnh đó hoặc không có giải thích thống nhất về pháp lệnh đó, dẫn tới việc các doanh nghiệp tư nhân không thể biết trước các hoạt động của mình có vi phạm pháp lệnh hay không.
- C) Trong trường hợp thủ tục có liên quan tới nhiều cơ quan cấp Bộ, đôi khi việc phối hợp – trao đổi giữa các Bộ/Ban chưa đầy đủ, đây là nguyên nhân dẫn tới việc giải thích pháp lệnh của từng Bộ/Ban khác nhau, làm cho thủ tục bị đình trệ. Thêm vào đó, cũng có trường hợp khi yêu cầu giải quyết những việc như thế này, thì lại xảy ra việc trách nhiệm bị đùn đẩy giữa các ban bộ.
- D) Cho tới nay, chúng tôi triển khai chương trình Sáng kiến chung Việt Nam – Nhật Bản (tên kế hoạch hành động để cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam do chính phủ Việt Nam, Nhật bản hợp tác thực hiện) và yêu cầu sự minh bạch rõ ràng trong việc giải thích các thủ tục liên quan tới các quy định, pháp lệnh và cách thức vận dụng chúng như những vấn đề tương tự đã được đề cập tại điểm A/C nói trên. Mặc dù việc giải quyết lần lượt từng vấn đề còn tốn nhiều thời gian, nhưng mỗi pháp lệnh mới được ban hành lại nảy sinh những vấn đề mới khác. Nếu thực trạng này không được thay đổi, các doanh nghiệp sẽ khó có thể tìm được manh mối nhằm giải quyết những vấn đề này.

Dựa trên điểm này, để xem xét về sự khác biệt giữa pháp lệnh và việc thực thi – vận dụng pháp lệnh, nếu chỉ tiếp cận theo cách thức thông thường (nêu ra từng vấn đề và yêu cầu giải quyết vấn đề đó) thì vẫn chưa đủ, chúng tôi nghĩ cần có cách tiếp cận mới như (tạo ra khuôn khổ mới để đẩy nhanh việc giải quyết vấn đề riêng biệt), (tạo ra cơ chế để phòng tránh việc phát sinh vấn đề riêng biệt). Chúng tôi xin đề xuất cụ thể 2 cách tiếp cận mới như sau.

1. Thành lập một tổ chức mới giữa các Bộ ngành có thẩm quyền để giải quyết triệt để các



vấn đề phát sinh do dự không rõ ràng này.

2. Phát triển cơ chế “Công văn chính thức” nhằm giúp các tổ chức nước ngoài dễ dàng tiếp cận với các Bộ và Cơ quan Chính phủ có liên quan khi cần kiểm tra tính pháp lý cho các hoạt động kinh doanh của họ.

Đây là cách tiếp cận mà các nước trên thế giới đang vận dụng trong đó có Nhật Bản, với nội dung cụ thể như sau.

1. Thành lập một tổ chức mới giữa các Bộ có thẩm quyền để giải quyết triệt để các vấn đề phát sinh do sự không rõ ràng này

- Đây là biện pháp cần thiết để đẩy nhanh việc giải quyết các vấn đề đang phát sinh hiện nay.
 - Để xúc tiến việc giải quyết rất nhiều vấn đề phát sinh từ (sự thiếu minh bạch về thủ tục và giải thích pháp lệnh), (thiếu tính thống nhất về vận dụng pháp lệnh), chúng tôi nghĩ cần có tổ chức xử lý khó khăn, tập trung để xử lý trực tiếp và nhanh chóng những khiếu nại từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước đang phải đối diện trực tiếp với các vấn đề này.
 - Ở Nhật Bản từ năm 1980 cho tới những năm 90, vấn đề đóng cửa thị trường Nhật đã được nêu ra tại các cuộc đàm phán với chính phủ nước ngoài, và Nhật bản đã tiến hành rà soát lại các quy định hay thủ tục khác nhau để cải thiện đầu tư nước ngoài vào thị trường Nhật bản. Trong đó, dựa trên quyết định của Nội các (Quyết định trong các cuộc họp nội các), vào năm 1982 chính phủ đã thành lập OTO: Văn phòng Điều tra Thương mại và Đầu tư có nhiệm vụ đẩy mạnh đầu tư nước ngoài bằng cách nhận khiếu nại cụ thể liên quan đến các quy tắc và quy định Thủ tục nhập khẩu hoặc đầu tư trực tiếp với Nhật Bản từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước.
 - Giải thích 1 cách đơn giản về quy trình xử lý khiếu nại bởi OTO của Nhật bản như sau. (Chi tiết xin tham khảo phần Tài liệu tham khảo 1).
- A) Khiếu nại có thể được gửi tới 1 trong những nơi tiếp nhận của OTO (nơi tiếp nhận khiếu nại liên quan tới thị trường) được đặt tại những nơi như văn phòng OTO của chính phủ (nội các chính phủ), các cơ quan ban bộ liên quan, đại sứ quán – lãnh sự quán Nhật Bản tại nước ngoài, văn phòng của tổ chức JETRO. Ngoài ra, trong trường hợp bản thân đương sự không muốn ghi rõ họ tên, cũng có thể đệ trình khiếu nại tại hội nghị công thương hay đại sứ quán nước ngoài tại Nhật Bản.
 - B) Những khiếu nại, khiếu nại được tập hợp tại cơ quan OTO sẽ được cơ quan này liên lạc tới bộ ngành có liên quan, bộ ngành có liên quan tiếp nhận các khiếu nại này, rồi liên hệ với người gửi khiếu nại để đưa ra câu trả lời gồm có giải thích về chế độ hiện hành, đưa ra đề xuất biện pháp cải tiến.
 - C) Trong trường hợp người khiếu nại chưa hài lòng với câu trả lời của bộ ngành liên quan nói trên, việc xử lý khiếu nại liên quan trong “cuộc họp xử lý khiếu nại” (được thành lập bởi những người có kinh nghiệm gồm cả người nước ngoài) sẽ được cân nhắc, kết quả của việc cân nhắc đó sẽ được báo cáo – phê duyệt bởi Trụ sở chính chuyên trách xử lý khiếu nại trong đó thủ tướng là lãnh đạo, các bộ trưởng là các thành viên cấu thành, và kiến tạo biện pháp cải thiện cần thiết trong các cơ quan bộ.



D) Cho tới nay, số lượng đệ trình khiếu nại áp dụng chế độ này đã vượt quá 1000 trường hợp tính lũy kế.

- Đặc trưng của phương thức xử lý khiếu nại này nằm ở chỗ việc xử lý các khiếu nại riêng lẻ được quyết định như phương châm chung của chính phủ sau khi đã trải qua quá trình rà soát chuyên môn, khách quan của bên thứ 3 (là người có kinh nghiệm, kiến thức bao gồm cả người nước ngoài), do đó sẽ không phát sinh vấn đề khác biệt về giữa các cơ quan bộ ngành.
- Chúng tôi mong muốn Việt Nam cũng tham khảo ví dụ trên để xây dựng tổ chức xử lý khiếu nại tập trung do thủ tướng quản lý, nỗ lực giải quyết nhanh chóng sự chưa hài lòng của doanh nghiệp tư nhân liên quan tới việc giải thích hay vận dụng pháp lệnh.
- Ngoài ra, để xây dựng – vận hành tổ chức xử lý khiếu nại một cách nghiêm túc như vậy tại Việt Nam, chúng tôi kính đề xuất:
 - A) Văn phòng chính phủ tham gia phối hợp điều hành các ban bộ nhằm tăng cường năng lực xử lý vấn đề của văn phòng chính phủ.
 - B) Liên quan tới việc xem xét về xử lý, xây dựng cơ chế trong đó không chỉ trong nội bộ chính phủ mà cả thu thập ý kiến của cả bên thứ 3 (người có kiến thức rộng).
 - C) Có thể đệ trình khiếu nại với danh nghĩa hội nghị công thương các nước hay danh nghĩa của đại sứ quán các nước.

Trên đây là những điểm quan trọng mà Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản mong muốn các bên hữu quan nhanh chóng bắt đầu xem xét cụ thể.

2. *Phát triển cơ chế “Công văn chính thức” nhằm giúp các tổ chức nước ngoài dễ dàng tiếp cận với các Bộ và cơ quan chính phủ có liên quan để kiểm tra tính pháp lý cho các hoạt động kinh doanh của họ*

- Đây là biện pháp cần thiết để phòng tránh trước các vấn đề phát sinh sau này.
- Tại Nhật Bản, năm 2001 theo quyết định của nội các (quyết định đưa ra trong cuộc họp nội các), chế độ thư không kiến nghị Nhật Bản (“Japanese no action letter system”) – một nghị định về hoạt động kinh doanh của chủ thể kinh tế tư nhân, sẽ xác nhận trước với cơ quan chính phủ về pháp lệnh liên quan, sau đó các cơ quan liên quan sẽ trả lời trong thời hạn nhất định (nguyên tắc là trong vòng 30 ngày) bằng văn bản, ngoài ra, trong 1 thời gian nhất định (trong vòng 30 ngày) sau khi trả lời các cơ quan hữu quan này sẽ áp dụng thủ tục xác nhận trước khi áp dụng pháp lệnh với nội dung công bố về câu hỏi và câu trả lời này. (*Chi tiết xin tham khảo phần Tài liệu tham khảo 2*)
- Ngoài ra, về thủ tục này, việc điều tra theo sát tình trạng thực hiện thủ tục đó được diễn ra định kỳ và luôn nỗ lực không ngừng để cải tiến. Thông qua nỗ lực như vậy, chúng tôi đã nâng cao được năng lực dự kiến, nâng cao tính công khai- tính minh bạch hành chính với chủ thể kinh tế tư nhân. Ngoài ra, chế độ “thư không kiến nghị” này không chỉ giới hạn tại Nhật mà đã được áp dụng rộng rãi tại các quốc gia như Mỹ.



- Tại Việt Nam, việc nâng cao năng lực dự đoán của doanh nghiệp tư nhân sử dụng thủ tục xác nhận trước như thế này được coi là ngày càng quan trọng sau này để phòng tránh trước việc phát sinh vấn đề. Tại Việt Nam, chúng tôi cũng hiểu rằng đã có trường hợp trước đây cơ quan hành pháp đã đưa ra “công văn” trả lời các câu hỏi của doanh nghiệp tư nhân liên quan tới việc có áp dụng pháp lệnh đã định hay không, nhưng chúng tôi cũng hiểu là do chưa từng có luật thống nhất chung của chính phủ về việc xử lý “công văn” như thế này, nỗ lực của các cơ quan ban bộ cũng khác nhau.
- Chúng tôi nghĩ chính phủ Việt Nam cần sử dụng tích cực cơ chế “công văn chính thức” để nỗ lực để nâng cao năng lực dự kiến của doanh nghiệp tư nhân, nhanh chóng đưa ra luật lệ thống nhất liên quan tới “chỉ thị” và định hình cho luật lệ đó.

2. Thúc đẩy cải cách cơ cấu

Biện pháp quan trọng thứ 2 là thúc đẩy việc cải cách cơ cấu, có nghĩa là cải cách doanh nghiệp quốc doanh, cải cách ngành ngân hàng, cải cách 3 thành phần chính của đầu tư công.

Ngoài tính an toàn về chính trị, tính an toàn vận hành kinh tế vĩ mô, việc cải thiện giúp Việt Nam trở thành điểm đến thu hút đầu tư từ nước ngoài, thông qua việc thúc đẩy mạnh mẽ cải cách đầu tư công, để cải tiến cơ cấu kinh tế trở thành nền kinh tế tự do một cách hiệu quả là cực kỳ quan trọng. Đặc biệt đối với cải cách cơ cấu phức tạp này, trong bối cảnh hiện tại khi nền kinh tế vĩ mô đang thay đổi theo chiều hướng tốt chính là cơ hội để tiến hành việc này trên quy mô lớn. Hôm nay, liên quan tới cải cách 3 cấu phần này, chúng tôi đề xuất một số yêu cầu về việc cải cách doanh nghiệp quốc doanh.

Để thúc đẩy cải cách, bên cạnh việc phê duyệt chuyển đổi doanh nghiệp quốc doanh hoạt động không hiệu quả thành doanh nghiệp tư nhân hoạt động hiệu quả, thì sự can thiệp và cam kết của Chính phủ Việt Nam là điều quan trọng nhất. Từ quan điểm đó, trước tiên chúng tôi mong chờ việc chính phủ Việt Nam tiếp tục thực hiện nguyên tắc cam ưu đãi với doanh nghiệp quốc doanh (“đảm bảo đãi ngộ không khác biệt với doanh nghiệp khác”), (“hạn chế hỗ trợ phi thương mại”) đã được thống nhất trong đàm phán TPP. (Liên quan tới điểm này, trong Hội nghị thủ tướng và doanh nghiệp diễn ra ngày 17/5/2017, phát biểu của thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc về “Đảm bảo đối xử công bằng giữa khu vực quốc doanh và khu vực tư nhân”, “Không ưu đãi cho doanh nghiệp nhà nước”, đã nhận được sự đánh giá cao).

Đồng thời, chúng tôi cũng kỳ vọng chính phủ Việt Nam sẽ nỗ lực tích cực hơn nữa trong việc thúc đẩy cải cách doanh nghiệp quốc doanh, cụ thể là a) đẩy nhanh tốc độ bán cổ phần của doanh nghiệp quốc doanh, b) cải tiến việc quản trị hay công bố thông tin của doanh nghiệp quốc doanh, c) cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp quốc doanh (nâng cao việc xử lý khoản nợ quá hạn, khả năng có lãi). Năm ngoái, chúng tôi cũng đã thấy được một số tiến triển quan trọng như việc ban hành Quyết định của Thủ tướng số 58 hay việc bán đi 1 phần cổ phần công ty Vinamilk, chúng tôi hiểu việc năm nay chính phủ cũng đang dự định thực hiện: (1) công bố kế hoạch 5 năm cho tới năm 2020, (2) công bố nghị định mới liên quan tới việc cổ phần hóa doanh nghiệp quốc doanh, (3) cụ thể hóa “Single Ownership Entity”, (4) bán cổ phần của doanh nghiệp quốc doanh như công ty Vinamilk, Sabeco, Habeco v.v. Chúng tôi hy vọng rằng sự lãnh đạo của thủ tướng sẽ tiếp tục phát huy đẩy nhanh tốc độ cải cách.

Ngoài ra, với các doanh nghiệp quốc doanh lớn thuộc lĩnh vực như ngân hàng, hàng không, dầu khí, may mặc, hiện nay doanh nghiệp Nhật bản đang đầu tư với vai trò người nắm giữ số ít cổ phiếu không có quyền biểu quyết theo luật doanh nghiệp (bằng quyền biểu quyết vượt quá 35%), để thúc đẩy hơn việc tham gia góp vốn vào doanh nghiệp quốc doanh của doanh nghiệp Nhật



Bản, việc chính phủ Việt Nam tiếp tục cân nhắc kỹ lưỡng về việc đảm bảo quyền của người nắm giữ ít cổ phiếu như thế này, hay việc cho phép đầu tư và nắm giữ hơn một nửa cổ phần của doanh nghiệp quốc doanh là hết sức quan trọng. Thêm vào đó, để cải thiện phương pháp phù hợp khi bán cổ phần, việc có thêm cơ hội rà soát đặc biệt (“ DD-Due diligence”) cho người mua tiềm năng, hay việc rà soát theo chuẩn mực quốc tế về phương pháp định giá cổ phiếu là rất cần thiết.

Thêm vào đó, khi bán đi cổ phần doanh nghiệp quốc doanh, cần thực hiện song song việc chuẩn bị thị trường để thực hiện việc bán cổ phiếu. Hiện tại, chúng tôi cho rằng chính phủ Việt Nam đang theo phương châm cùng với việc thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp quốc doanh, bán cho tư nhân 1 phần cổ phiếu đó (bằng cổ phần hóa), sớm niêm yết cổ phần đó lên sàn giao dịch chứng khoán, dựa vào giá cả được hình thành trên thị trường (bằng phương pháp bán đấu giá) để bán số cổ phần còn lại mà nhà nước đang nắm giữ.

Việc xúc tiến niêm yết trên thị trường chứng khoán là chính sách được mong đợi, nhưng trái lại, có nhiều trường hợp thanh khoản cổ phần của doanh nghiệp nhà nước được niêm yết nhưng giá thấp do ảnh hưởng của tiêu chuẩn ngoại hối đặc biệt. Việc này nếu xét từ quan điểm hình thành giá cổ phiếu thích hợp thì có rất nhiều vấn đề. Liên quan tới thị trường cổ phiếu, có thể cải thiện tính thanh khoản bằng việc quy định chặt chẽ về tiêu chuẩn niêm yết (như tăng cường tiêu chuẩn cổ phiếu lưu động), tăng cường quyền hạn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC), tăng cường phát hiện – xử phạt hành vi bất chính, để tạo nên thị trường hiệu quả công bằng là việc cần thực hiện ngay, trong năm tiếp theo khi dự kiến sửa đổi phương pháp chứng khoán, luận điểm nêu trên là cực kỳ quan trọng.

3. Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ - ngành công nghiệp hỗ trợ

Biện pháp trọng điểm thứ 3 là phát triển doanh nghiệp tư nhân trong nước gồm doanh nghiệp vừa và nhỏ và ngành công nghiệp hỗ trợ

Chúng tôi hoàn toàn ủng hộ các chính sách của chính phủ Việt Nam rằng, bên cạnh doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì doanh nghiệp tư nhân trong nước phải có được vị trí quan trọng là động lực cho việc tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sau này. Ngoài ra, sự phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ hay ngành công nghiệp hỗ trợ với năng lực cạnh tranh mạnh mẽ sẽ góp phần nâng cao sức hút đầu tư vào Việt Nam đối với doanh nghiệp nước ngoài (đặc biệt là doanh nghiệp chế tạo). Từ quan điểm này, việc hình thành doanh nghiệp vừa và nhỏ - ngành công nghiệp hỗ trợ là một chính sách rất quan trọng. Hiện nay, chúng tôi hiểu và đánh giá cao việc Chính phủ Việt Nam đang có kế hoạch cải thiện vấn đề này thông qua việc thảo luận về “Luật hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ” tại Quốc hội. Ngoài ra, việc hình thành ngành công nghiệp hỗ trợ cũng đang được thảo luận, cân nhắc nhiều tại chương trình “Khởi xướng liên hiệp Việt Nhật” hơn trước đây.

Việc hình thành doanh nghiệp vừa và nhỏ - công nghiệp phụ trợ đặt ra yêu cầu những người lãnh đạo phải liên tục thực hiện các chính sách đa diện về con người, kỹ thuật, tài chính thông tin v.v. Ngoài ra, trong chuỗi biện pháp hình thành ngành công nghiệp chủ chốt gánh vác trọng trách cho thế đại mới thì việc tiếp cận coi trọng vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ - công nghiệp phụ trợ hay việc tiếp cận mang tính dự án thí điểm là rất quan trọng.

Tại quốc gia của chúng tôi, các tổ chức hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ như “Cơ quan Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ”, “Tổ chức Doanh nghiệp vừa & nhỏ và Sáng kiến Khu vực” và “Tập đoàn Tài chính Nhật Bản” đã thực hiện rất nhiều biện pháp hỗ trợ, chúng tôi cũng mong muốn chính phủ Việt Nam sẽ tham khảo nỗ lực của Nhật Bản, tiếp tục cân nhắc về chính sách hỗ trợ hiệu quả đã áp dụng mẫu cho tình hình thực tế ở Việt Nam.



Để hình thành ngành công nghiệp hỗ trợ và hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, việc thúc đẩy chuyển đổi kỹ thuật ưu tú như về sản xuất kim loại mà Nhật Bản đang có sang cho doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam, tiến hành đào tạo kỹ sư người Việt Nam bởi doanh nghiệp vừa và nhỏ trụ cột, hay hợp tác với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương là rất quan trọng. Để thúc đẩy việc chuyển đổi doanh nghiệp vừa và nhỏ này, chúng tôi kính đề nghị các bên hữu quan xem xét lại về quy chế nhập khẩu máy móc đã qua sử dụng hay việc hài hòa quy chế cấp phép lao động đối với chuyên gia của doanh nghiệp nước ngoài liên quan tới việc đào tạo về công nghiệp phụ trợ - doanh nghiệp vừa và nhỏ.

4. Thúc đẩy chuẩn bị môi trường về đầu tư hạ tầng (đưa ra chương trình khung liên quan tới "Viability Gap Fund"- Quỹ hỗ trợ nhằm mục đích lấp lỗ hổng tài chính để dự án trở nên khả thi)

Biện pháp trọng điểm thứ 4 là thúc đẩy chuẩn bị môi trường về đầu tư hạ tầng đặc biệt là xúc tiến môi trường đầu tư hạ tầng bởi khu vực tư nhân.

Chúng tôi tin tưởng rằng Việt Nam có thể đạt được tăng trưởng bền vững và trọn vẹn thông qua thúc đẩy đầu tư đặc biệt vào khu vực tư nhân bao gồm cả việc hỗ trợ cho nhu cầu hạ tầng to lớn của Việt Nam. Mặc dù khu vực tư nhân cần sự hỗ trợ từ Chính phủ Việt Nam, trước tiên chúng tôi nghĩ là Nghị định cần được căn cứ vào luật quốc tế. Sau khi doanh nghiệp tư vấn thúc đẩy đầu tư, cần sự bảo đảm hay hỗ trợ của chính phủ Việt Nam, trước tiên tôi nghĩ pháp lệnh là tiêu chuẩn cho việc đầu tư cần phải căn cứ vào luật quốc tế. Chính phủ Nhật Bản đang xác nhận hỗ trợ về nhiều mặt cho Việt Nam với việc xuất khẩu hạ tầng chất lượng cao của doanh nghiệp Nhật để hỗ trợ cho môi trường đầu tư. Tuy nhiên, ưu tiên nên được đặt vào việc phát triển khung vận dụng hiệu quả nguồn vốn công, để lấp kẽ hở khi thúc đẩy đầu tư thành phần tư nhân.

5. Yêu cầu quan trọng của các doanh nghiệp thành viên

5.1. Tiền lương tối thiểu

Khái quát

- Theo công bố của tổng cục thống kê, tỉ lệ theo ngành nghề của nhân công lao động năm 2016 (giá trị sơ bộ) thì Ngành nông lâm thủy sản chiếm 41,9%, Ngành công nghiệp – Xây dựng là 24,7%, Ngành dịch vụ: 33,4%. Mặt khác, tỉ suất hợp thành GDP của Việt Nam năm 2016 (giá trị sơ bộ) gồm: Ngành nông thủy lâm thủy sản chiếm 16,3%, Ngành công nghiệp – Xây dựng: 32,7%, Ngành dịch vụ: 40,9%, Tiền thuế (trừ tiền hỗ trợ): 10,1%.

Từ việc Ngành công nghiệp – Xây dựng với đầu vào nhân công lao động khoảng 20% đã mang lại 1/3 GDP, mức độ cống hiến trong nền kinh tế Việt Nam đã thay đổi nhiều, là nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, trong ASEAN, với ví dụ Thái Lan – quốc gia đang thực hiện công nghiệp hóa, Ngành công nghiệp – Xây dựng chiếm hơn 20% nguồn nhân lực tương tự như Việt Nam, thực tế đã mang lại hơn 50% tổng GDP, đây chính là bằng chứng cho sự cống hiến không thể thiếu trong sự phát triển kinh tế bền vững.

- Chính phủ Việt Nam những năm gần đây đã thực hiện chính sách thông thương tích cực như hoạt động chính thức ký Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (VEFTA) hay thực hiện Khối cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Khi các hiệp định trên có hiệu lực thì **điều kiện xuất khẩu sang khu vực có sức tiêu thụ lớn** như Âu Mỹ hay Nhật Bản cũng **có lãi**, bên cạnh đó,



với nguồn lao động dồi dào và tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, Việt Nam được đánh giá là **điểm đến đầu tư lý tưởng với ngành gia công xuất khẩu**. Đặc biệt với ngành sản xuất may mặc – xuất khẩu là điểm mạnh, Việt Nam đang có **cơ hội tạo ra bước nhảy vọt có một không hai**.

- Mặt khác, với việc thuế nhập khẩu được cắt giảm – bãi bỏ bởi FTA, Việt Nam sẽ phải cạnh tranh khốc liệt với các nước xung quanh trong khu vực ASEAN. Hiện nay, khi hạ tầng công nghiệp còn chưa phát triển, để vượt qua được sự cạnh tranh này, ngoài **việc hình thành doanh nghiệp địa phương**, chính phủ Việt Nam còn cần xây dựng **thể chế thu hút đầu tư FDI**.

Đặc biệt, từ tháng 1 năm 2018, khi thuế quan nhập khẩu được loại bỏ hoàn toàn theo hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), việc quan trọng nhất đối với chính phủ Việt Nam chính là **chuẩn bị - duy trì khả năng môi trường kinh doanh có năng lực cạnh tranh quốc tế với ngành công nghiệp sản xuất tập trung nhiều vốn đầu tư nước ngoài**. Do không có môi trường kinh doanh đủ năng lực cạnh tranh quốc tế, việc hình thành nền công nghiệp của Việt Nam gặp khó khăn, không thể tạo ra việc làm cho thế hệ tương lai, không thể nâng cao được đời sống người dân.

- Năm ngoái, ở Việt Nam, **tiền lương tối thiểu đã tăng bình quân 7,3%, cao hơn hẳn so với tỷ lệ tăng 2.6% của CPI**. Dĩ nhiên việc tăng lương giúp người Việt Nam có đời sống thịnh vượng hơn và cũng là một nhân tố cần thiết để khuyến khích nhu cầu nội địa, tuy nhiên, những ngành đầu tàu trong nền kinh tế Việt Nam như **ngành may mặc, giày da hay ngành công nghiệp gia công xuất khẩu** lại chịu ảnh hưởng tiêu cực từ sự tăng này.

Trong khảo sát đối với doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, tại Việt Nam 75.5% doanh nghiệp đã trả lời rằng **việc tăng tiền lương đang ảnh hưởng tới việc kinh doanh**, bên cạnh Indonesia và Trung Quốc, tiền lương tăng **đang là vấn đề kinh doanh lớn nhất**. Để cắt giảm chi phí, tỷ lệ doanh nghiệp nỗ lực thực hiện tự động hóa sản xuất cũng đang cao hơn các nước khác.

Khi sửa đổi quy định tiền lương tối thiểu hàng năm, việc **dựa vào thực trạng tình hình kinh tế trong và ngoài nước** là đương nhiên, cần cân nhắc đầy đủ để trở thành **tiêu chuẩn phù hợp để giữ năng lực cạnh tranh quốc tế của Việt Nam**.

- Chúng tôi cũng hiểu là chính phủ cũng có phương châm nâng cao tiền lương cơ bản trong đó coi các nước khác của ASEAN làm chi tiêu như Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philipin. Nhưng tiền lương tối thiểu trong khu vực 1 của Việt Nam hiện đang vượt quá các nước khu vực như Philipin, những năm gần đây, Malaysia, Thái Lan đã hạn chế tăng lương tối thiểu nên **chênh lệch so với Việt Nam đang được rút ngắn lại**. Ngoài ra, nếu bao gồm cả **chi phí thuế lao động** (chi phí bảo hiểm xã hội và phí công đoàn) vào lương tối thiểu thì **đã đuổi kịp Thái Lan**
- Nếu nhìn vào các chỉ số kinh tế, **CPI của Việt Nam từ năm 2013 trở đi** đang tăng khá hạn chế do chính sách kinh tế của chính phủ. Ngược lại **GDP theo đầu người của Việt Nam trước đây thấp, hiện cũng tăng nhẹ**. Tôi cho rằng **việc ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, nền tảng công nghiệp để tạo ra giá trị gia tăng** còn yếu chính là 1 nguyên nhân.
- Thực tế là so với các nước khác trong khu vực ASEAN, sự ưu tiên về chi phí lao động đang giảm đi.



- Tôi cho rằng chính phủ cần **tập trung vào chuẩn bị nền tảng công nghiệp bằng hạn chế tăng tiền lương tối thiểu, duy trì năng lực cạnh tranh xuất khẩu và mời gọi tích cực đầu tư nước ngoài** hướng tới Công nghiệp hóa năm 2020 mà Chính phủ đề ra.

Yêu cầu với tiền lương tối thiểu năm 2018 và ý kiến đối với việc cân nhắc về hội nghị đánh giá tiền lương quốc gia

▪ Yêu cầu đối với tiền lương tối thiểu năm 2018

- Tuy chính phủ đã đưa ra lộ trình về tiền lương tối thiểu và xác định giá trị mục tiêu giữa kỳ, nhưng sự thay đổi kinh tế trong và ngoài nước được dự báo là cực kỳ khó khăn, cần dựa vào các chỉ tiêu kinh tế, khuynh hướng kinh tế hàng năm để quyết định về tiền lương tối thiểu. Việc xác định mục tiêu giữa kỳ là không phù hợp.
- Tỷ lệ tăng tiền lương tối thiểu [CPI +alpha] là phù hợp. Từ sau năm 2012, do CPI+alpha đang tăng nhiều với tỷ lệ không thích hợp nên năm 2018 không cần tăng nữa.
- Trong đề án chỉnh sửa luật lao động [tiêu chuẩn sinh hoạt tối thiểu cần thiết của người lao động và gia đình họ] là một trong những yếu tố để tính ra tiền lương tối thiểu. Tức là trong định nghĩa về tiền lương tối thiểu, ngoài lương cơ bản, phải bao gồm [tiền lương dựa vào chức vụ và công việc, trợ cấp chức vụ và trợ cấp khác] được chi trả cố định hàng tháng, chúng tôi kính mong được giải thích rõ định nghĩa đó trong luật lao động sửa đổi và chính sách về tiền lương tối thiểu hàng năm.
- Để tránh sự hỗn loạn không cần thiết khi xảy ra bãi công, chúng tôi cũng mong muốn chính sách về tiền lương tối thiểu sẽ quy định về tiêu chuẩn là giá trị tuyệt đối. Kính mong các bên hữu quan phổ biến rộng rãi và triệt để cơ chế lương tối thiểu cho các doanh nghiệp để các doanh nghiệp có thể quyết định tăng lương dựa theo tình hình kinh doanh.

▪ Ý kiến về việc cân nhắc về hội nghị đánh giá tiền lương quốc gia

Dựa trên năng lực thực tế của cả phía người tuyển dụng và phía người lao động, chúng tôi kính mong các cơ quan hữu quan nắm bắt tình hình một cách chính xác và cải thiện quy trình nghiên cứu.

- Bổ sung thêm người đại diện công chúng làm thành viên. Trong hội nghị đánh giá tiền lương quốc gia, chúng tôi mong muốn ngoài đại diện của phía người tuyển dụng và phía người lao động sẽ bổ sung thêm đại diện công chúng nêu lên ý kiến với lập trường trung lập như của các nhà kinh tế học, giảng viên đại học, luật sư, tăng cường sự cân nhắc tới kinh tế vĩ mô – cân nhắc hợp lý và tiến hành hội nghị công bằng.
- Công khai phương pháp, nội dung điều tra về tiêu chuẩn đời sống cần thiết. Cho tới năm ngoái, khái quát nội dung điều tra đầy đủ không được công bố và chúng tôi chưa nắm rõ được. Chúng tôi kính mong các bên hữu quan công bố rõ về phương pháp, nội dung điều tra cụ thể để tiến hành thảo luận mang tính xây dựng trong tương lai.

5.2. Về quy định liên quan tới thời gian lao động trong đề án chỉnh sửa luật lao động



Trong quy định liên quan tới thời gian lao động trong luật lao động hiện hành còn tồn đọng nhiều vấn đề, chúng tôi đã yêu cầu sửa đổi trong hiệp hội công thương này. Trong đề án sửa đổi luật lao động được công bố lần này, một số biện pháp giải quyết đã được nêu ra, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự cân nhắc của Bộ.

Mặt khác, trong đề án luật, nếu xét từ quan điểm năng lực cạnh tranh của Việt Nam và nhu cầu - sức khỏe của người lao động, có một vài vấn đề liên quan đến địa điểm sản xuất. Ngoài ra, việc quy định đồng loạt trong luật về thời gian lao động hay thời gian nghỉ của toàn bộ ngành công nghiệp, loại công việc là không phù hợp. Cần có cơ chế hợp tác với các doanh nghiệp về việc sử dụng lao động và đưa ra quyết định linh hoạt phù hợp với tình hình thực tế. Nếu mục quyết định là mục cần ghi thành quy tắc làm việc thì không chỉ công đoàn lao động là cả chức năng kiểm tra hành chính quản lý cũng nên được thực hiện.

Kính mong quý Bộ xem xét lại đề án chỉnh sửa và Quốc hội cân nhắc các nội dung sau:

5.2.1. Thời gian làm ngoài giờ tối đa (Điều 82 Luật Lao động)

- **Áp dụng cơ chế quy định về thời gian tối đa cho phép của từng loại công việc cho các doanh nghiệp**

Đề án luật mới nhất đã quy định tổng số thời gian lao động bình thường là ngoài giờ 1 ngày tối đa là 12 giờ, giới hạn trên trong năm là 400 giờ. Ngoài ra, nếu vượt quá 400 giờ thì có quy định một vài trường hợp ngoại lệ.

Tuy nhiên, với cơ chế này, việc xử lý cho toàn bộ trường hợp cần thiết trong hoạt động kinh doanh gặp khó khăn, cơ quan hành chính cũng không thể nắm được thực trạng của các doanh nghiệp để cho phép coi là ngoại lệ hay không. Tôi cho rằng chính phủ cần áp dụng cơ chế hài hòa hơn về thời gian lao động tối đa trong năm, trong phạm vi thời gian lao động tối đa đó, để cho chính người sử dụng và công đoàn lao động của các công ty đưa ra quyết định về giới hạn thời gian làm ngoài giờ của từng loại công việc.

Trong thời kỳ phát triển kinh tế, việc đề thời gian làm việc tối đa trong năm là 400 giờ là không hợp lý. Để xử lý linh hoạt cho các công việc như kỹ sư, dự án mới hay sản phẩm mới, công việc lập kế hoạch dịch vụ, tối thiểu phải đề giới hạn trên là 600 giờ/năm như đã có ở đề án luật trước đó.

- **Thiết lập thời gian giới hạn tối đa theo tháng**

Ngược lại, chúng tôi cho rằng cần quy định về giới hạn trên theo tháng để đảm bảo sức khỏe của người lao động. Để tránh tổn hại về sức khỏe của người lao động, Chính phủ Nhật Bản đã quy định chặt chẽ về giới hạn thời gian làm ngoài giờ.

Theo nghiên cứu của cơ quan y tế, làm ngoài giờ trong 1 tháng quá 100 giờ hoặc trung bình 80 giờ/tháng liên tục trong 2~6 tháng sẽ dẫn đến tổn hại tới sức khỏe. Dựa vào nghiên cứu này, bằng việc sửa đổi luật, Nhật Bản đang cân nhắc nguyên tắc giới hạn một tháng được làm thêm tối đa 60 giờ, và giới hạn trong thời gian cực kỳ bận rộn là 2 tháng với 80 giờ, nếu chỉ 1 tháng thì giới hạn tối đa là 100 giờ. Đây là đề án dựa trên kết quả nghiên cứu của chuyên gia, là điểm chúng tôi kính mong chính phủ Việt Nam cân nhắc. Cụ thể, xét về sự chênh lệch thời gian lao động trong tuần theo luật của Nhật là 40 giờ, còn thời gian lao động thực tế của Việt Nam là 44 giờ thì việc quy định ở mức độ giới hạn trên trung bình của 2 tháng là khoảng 60 giờ, với chỉ 1 tháng thì giới hạn tối đa 80 giờ là khá phù hợp.



5.2.2. Thời gian nghỉ (Điều 108 đề án luật)

- **Loại bỏ thời gian nghỉ sinh, thời gian nuôi con nhỏ của phụ nữ**

Trong điều 155 của luật lao động hiện hành có thêm nghĩa vụ về việc thêm giờ nghỉ 1 ngày 30 phút trong thời gian sinh lý của nữ giới, và nghỉ 1 ngày 60 phút trong thời gian nuôi con nhỏ. Thời gian nuôi con nhỏ dù có vượt quá 20 giờ 1 tháng, nhưng với cùng 1 công việc như nhau mà trả lương như nhau cho người được và người không được nghỉ là không công bằng. Nếu so với luật của nước khác đây là quy định bất thường. Ngoài ra tại địa điểm làm việc sản xuất thì việc bố trí người thay ca trong thời gian nghỉ là cực kỳ khó khăn, với năng lực thực tế hiện nay có nhiều trường hợp người lao động không nghỉ mà chúng tôi trả tiền lương ngoài giờ cho thời gian nghỉ đó, việc vận dụng đang sai so với mục đích của pháp luật. Cũng có vấn đề như có doanh nghiệp tránh tuyển dụng phụ nữ đang nuôi con nhỏ. Trong đề án luật lần này quy định này đã bị xóa bỏ, chúng tôi mong muốn các bạn tiếp tục duy trì đề án luật này.

- **Xem xét về nội dung quy định nghỉ giờ ăn**

Đề án luật mới đã quy định thêm nghĩa vụ phải bố trí tối thiểu 1 ngày 60 phút để nghỉ giữa giờ, nhưng trong một số trường hợp, quy định này chưa phù hợp với nhu cầu của người lao động, gây cản trở cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, nội dung này cần được xem xét lại. Thời gian nghỉ giờ ăn sẽ khác nhau tùy theo từng văn phòng. Trường hợp có nhà ăn tại nơi làm việc hoặc cửa hàng ăn ngay bên cạnh thì 60 phút là quá dài. Nhiều nơi làm việc có nhà ăn thực tế đang bố trí thời gian nghỉ trưa là 40~45 phút. Nếu như kéo dài thời gian nghỉ giờ ăn thành 60 phút, sẽ có doanh nghiệp quy định thời gian hết giờ làm việc muộn lại để duy trì sản lượng. Đây không phải là điều người lao động mong muốn. Ngoài ra, tại Trung Quốc, hay Thái Lan, Malaysia, họ không áp dụng luật quy định thời gian đi ăn là từ 60 phút trở lên, mà đều quy định thời gian nghỉ đi ăn ở nhà máy các nước là 40~45 phút, và bố trí riêng thời gian nghỉ ngắn trong buổi sáng và buổi chiều. Tại các doanh nghiệp Nhật tại Việt Nam hiện cũng đang áp dụng thời gian nghỉ tương tự như thế. (Tham khảo tài liệu kèm theo) Nếu không thay đổi thời gian làm, mà tăng thời gian nghỉ đi ăn lên thì thời gian làm việc ở nhà máy sẽ giảm dẫn tới sản lượng giảm đi làm sức cạnh tranh cũng yếu đi so với các nước bên cạnh.

Quy định Người sử dụng lao động bố trí thời gian ăn trưa phù hợp với tình hình thực tế tùy theo việc có nhà ăn hay không, tuân theo quy định lao động là phù hợp.

- **Xem xét lại nội dung quy định về thời gian nghỉ ngắn có hưởng lương**

Trong đề án luật có nêu ra nghĩa vụ bố trí việc nghỉ ngắn có hưởng lương ngoài việc nghỉ đi ăn, nhưng tại Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Phillipin không có nghĩa vụ trong luật về việc thêm chế độ nghỉ ngắn có hưởng lương. (tham chiếu tới tài liệu kèm theo) Giống như Nhật Bản hay Thái Lan, Malaysia có ghi rõ trong luật về tổng thời gian nghỉ cần thiết trong 1 ngày, phải thực hiện theo cơ chế chia thời gian nghỉ phù hợp với thực trạng vận hành của các doanh nghiệp. Cụ thể theo chúng tôi, quy định trường hợp thời gian lao động 1 ngày vượt quá 6 giờ thì thời gian đi ăn và thời gian nghỉ ngắn kết hợp từ 45 phút trở lên, trường hợp thời gian lao động là 8 giờ thì bố trí nghỉ từ 60 phút trở lên, cụ thể hóa vào quy định làm việc là phù hợp.

5.3. Về thông tư số 23 liên quan tới việc nhập khẩu máy móc đã qua sử dụng

5.3.1. Loại bỏ áp dụng giới hạn số năm



Khi doanh nghiệp Nhật Bản di chuyển địa điểm sản xuất ra nước ngoài, thì việc thực hiện sản xuất trên máy móc – thiết bị đã qua sử dụng đã quen dùng là ví dụ thông thường. Nếu sử dụng thiết bị mới thì không những chi lắp ráp thiết bị, mà cần thay đổi cả về việc sản xuất – điều chỉnh – chương trình vốn là khó khăn cho việc lắp đặt ban đầu.

Chúng tôi cũng hiểu mục đích của quy định mới liên quan tới việc hạn chế nhập khẩu máy móc-thiết bị đã qua sử dụng kém chất lượng, nhưng có thể thực hiện sản xuất với máy móc – thiết bị đã qua sử dụng trên 10 năm mà vẫn vận hành tốt. Ngoài ra, do môi trường sử dụng hay số năm sử dụng theo mật độ khác nhau dù cùng máy móc thiết bị nên việc hạn chế nhập khẩu theo số năm của máy móc – thiết bị không phù hợp với thực tế.

Với tư cách hiệp hội thương mại, chúng tôi mong muốn áp dụng quy định ***Nếu chính công ty sản xuất nhập khẩu máy móc – thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất của mình thì không giới hạn số năm***, bao gồm cả việc không coi là đối tượng áp dụng cho thông tư này ở Điều 2, Khoản 1.

5.3.2. Làm rõ về thủ tục và hồ sơ khi nhập khẩu máy móc – thiết bị đã qua sử dụng

Trong thông tư số 23 khi nhập khẩu máy móc – thiết bị đã qua sử dụng trên 10 năm thì ngoài điều 13 (trường hợp đặc biệt), chúng tôi hiểu cả khoản 2 điều 6 cũng có liên quan. Ngoài việc liên quan tới trường hợp áp dụng 2 điều chưa rõ ràng, trong thông tư cũng chưa ghi rõ về thủ tục hay hồ sơ khi nhập khẩu máy móc – thiết bị đã qua sử dụng quá 10 năm, tiêu chuẩn quyết định của cục về việc có cho phép nhập khẩu máy móc- thiết bị đã qua sử dụng quá 10 năm hay không chưa cụ thể, rõ ràng, nhưng chúng tôi đã từng gặp trường hợp không được chấp nhận nhập khẩu máy móc- thiết bị đã qua sử dụng. Thực trạng này sẽ dẫn tới việc làm giảm đi đầu tư mới hay đầu tư mở rộng vào Việt Nam.

Dù JBAV đã đề xuất để Bộ Khoa học & Công nghệ tham khảo về hồ sơ đề nghị, nhưng vẫn trong tình trạng hoàn toàn chưa rõ về dạng mẫu cụ thể. Cùng với mong muốn việc quy định rõ về thủ tục và dạng mẫu liên quan khi nhập khẩu máy móc – thiết bị đã qua sử dụng quá 10 năm, kính đề nghị quy định rõ ràng về tiêu chuẩn vận dụng bằng cách ghi rõ vào văn bản luật về trường hợp nộp hồ sơ đã tuân thủ theo dạng mẫu quy định rõ, thì sẽ được phê duyệt nhập khẩu.

5.4. Về đề án chỉnh sửa liên quan tới việc người lao động nước ngoài tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

JBAV đã nộp bản công văn số 10/2017JBAV ngày 26/4/2017 xác nhận liên quan tới Nghị định Dân sự, Luật Bảo hiểm xã hội và Pháp lệnh về chủ quyền (luật số 58/2014/QH13) về việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động nước ngoài. Thêm vào đó, trong công văn số 16/2017JBAV ngày 23/5/2017) JBAV&JBAH đã xác nhận thông tin trên đối với Bộ Tư pháp & các cơ quan liên quan và yêu cầu điều tra về tính hợp pháp của đề án nghị định này. Ngoài vấn đề trên, còn có vấn đề liên quan đến phần mô tả của đề án nghị định này.

Trong điều 1 khoản 2 của đề án nghị định này quy định về đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là “người đang ký kết hợp đồng lao động có thời hạn, người đang ký hợp đồng lao động vô thời hạn, người đang ký hợp đồng tuyển dụng về công việc theo mùa vụ từ 1 tháng trở lên hoặc theo công việc đặc định được cấp giấy phép lao động, giấy chứng nhận tình trạng công việc, giấy chứng nhận làm việc cho người lao động nước ngoài”.

Tuy nhiên, không có mô tả cụ thể xem người lao động là người nước ngoài đã được tuyển dụng bởi doanh nghiệp/ tổ chức nước ngoài tới Việt Nam làm việc có thuộc đối tượng áp dụng của



điều khoản này hay không. Trong phần mô tả điều 12 của luật bảo hiểm y tế (số 46/2014/QH13) cũng có vấn đề tương tự như thế, gây ra việc hiểu khác nhau giữa các văn phòng và các cơ quan Chính phủ.

Mục đích của chế độ bảo hiểm bảo hiểm xã hội chính là việc phòng tránh tình trạng không tham gia bảo hiểm của người lao động nhằm đảm bảo lợi ích cho người lao động. Do người lao động nước ngoài được cử phái từ doanh nghiệp/ tổ chức nước ngoài do cũng đang đóng bảo hiểm tại nước của họ, nên đã được đảm bảo quyền của người lao động nên họ không cần tham gia bảo hiểm xã hội tại Việt Nam. Nếu như, quy định việc tham gia bảo hiểm xã hội là nghĩa vụ bắt buộc, sẽ dẫn tới việc chi trả trùng lặp phí bảo hiểm 2 lần tại nước của họ và tại Việt Nam, làm tăng thêm chi phí cho người lao động.

Ngoài ra, người sử dụng lao động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt nam cũng phải chi trả phí tham gia bao hiểm không cần thiết. Tỷ lệ phí bảo hiểm xã hội doanh nghiệp chi trả cho người lao động tại Việt Nam là 22%, khá cao so với các nước ASEAN khác Tổng chi phí lao động so với với lương tối thiểu (chi phí nhân công và chi phí bảo hiểm xã hội) tại Việt Nam tương đương với Thái Lan.

Chúng tôi cũng lo ngại việc này sẽ gây trở ngại lớn khi doanh nghiệp phái cử chuyên gia người nước ngoài tới làm việc và góp phần vào sự phát triển công nghiệp của Việt Nam.

Do đó, chúng tôi nghĩ không nên quy định người làm việc cho công ty khác tại công ty mình/ người được cử phái thuộc đối tượng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong đề án nghị định lần này. Ngoài ra, trong cả trường hợp “người làm việc cho chi nhánh khác thuộc cùng Công ty/người được cử phái từ Doanh nghiệp/Tổ chức nước ngoài, có nhiều trường hợp đã không ký hợp đồng với Doanh nghiệp/Tổ chức tại Việt Nam là nơi tới làm việc/ nơi được cử phái tới do có vấn đề về thuế. Do đó, chúng tôi đề nghị ghi rõ về **việc loại bỏ người lao động nước ngoài được cử tới Việt Nam trong đối tượng bảo hiểm xã hội cho dù có hợp đồng tuyển dụng hay không** trong nghị định.

Ngoài ra, chúng tôi kính đề nghị ban hành nghị định tương đương với mục đích như trên về bảo hiểm y tế.

5.5. Xử lý về thuế giá trị gia tăng (VAT) trong trường hợp công ty thương mại đã bán sản phẩm nhập khẩu cho công ty gia công xuất khẩu (EPE)

Trong Điều 3, Khoản 1 (Mục 4b) của Thông tư 130/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính (“Thông tư 130”) ban hành năm 2016, có quy định “Không chấp nhận việc hoàn trả thuế giá trị gia tăng nhập khẩu (VAT nhập khẩu) của hàng hóa tạm nhập tái xuất”. Theo ý kiến của chúng tôi, trong cụm “tái xuất” này đã có bao gồm “việc nhà cung cấp bán hàng bán cho công ty gia công xuất khẩu (EPE)”.

Nếu không được hoàn VAT khi bán thiết bị đầu vào cho EPE, thì bên cung cấp bán hàng sẽ phát sinh dòng tiền xấu hay tăng giá bán (quy sang giá bán hàng tương đương với khoản VAT), điều này làm phát sinh ảnh hưởng xấu tới tình hình kinh doanh của doanh nghiệp thương mại hoặc sự rút lui khỏi hoạt động kinh doanh hay làm giảm nguồn thu từ thuế doanh nghiệp. Ngoài ra, với EPE, dự báo việc đơn giá thu mua tăng lên hay chi phí quản lý cao hơn cũng sẽ ảnh hưởng xấu tới hoạt động kinh doanh hay giảm nguồn thu từ thuế. (Hiện nay, trong số các doanh nghiệp thương mại Nhật Bản có nơi đã bắt đầu cân nhắc tới việc rút lui khỏi Việt Nam chuẩn bị cho trường hợp không được hoàn thuế VAT nhập khẩu).



Vì những lý do trên chúng tôi rất mong trong văn bản hướng dẫn công văn chính thức hay trong thông tư sẽ ghi rõ về việc trường hợp bán thiết bị nhập khẩu cho EPE sẽ không phải là “tái xuất” và là đối tượng hoàn VAT nhập khẩu cho thiết bị nhập khẩu này.

5.6. Về EURO4

Liên quan tới việc vận dụng quy chế EURO4 từ sau tháng 1 năm 2018 dựa theo quyết định 49/2011/2011/GD-TT của Thủ tướng Chính phủ ngày 1 tháng 9 năm 2011 (No.), theo công văn chính thức số 126/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 3 tháng 10 năm 2017 đã xác nhận về việc kể từ tháng 1 năm 2018, một mặt việc nhập khẩu – sản xuất xe chạy dầu diezen hỗ trợ EURO2, tồn kho cho tới cuối năm 2017 cũng có thể bán trong giai đoạn sau tháng 1 năm 2018. Mặt khác, từ năm 2018 sau khi áp dụng quy chế này, tại Việt Nam sẽ cùng tồn tại loại xe hỗ trợ EURO2 và loại xe hỗ trợ EURO4, để đảm bảo tính công bằng cho những người sở hữu 2 loại xe này, trên toàn lãnh thổ Việt Nam cần chuẩn bị cơ chế để người sở hữu loại xe hỗ trợ EURO4 có thể tiếp nhận nguồn cung cấp nhiên liệu hỗ trợ EURO4 thích hợp.

Do đó, kính đề nghị các bên hữu quan thông báo cho chúng tôi về kế hoạch như chỉ thị hỗ trợ cho nhiên liệu xăng một cách cụ thể để người sở hữu loại xe hỗ trợ EURO4 có thể mua được nhiên liệu EURO4 trên toàn lãnh thổ Việt Nam với giá cả tương đương với nhiên liệu EURO2.

Do nhà sản xuất Nhật Bản chiếm vị trí quan trọng trong ngành chế tạo – kinh doanh ô tô, nên chúng tôi muốn xác nhận nội dung cụ thể để không phát sinh bất lợi cho người mua loại xe hỗ trợ EURO4.

5.7. Về vấn đề kinh doanh ô tô

Về vấn đề kinh doanh ô tô, JBAV mong muốn có 4 đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về Luật đầu tư, áp dụng tiêu chuẩn Euro4, Giấy phép nhập khẩu và phân phối dầu và lệ phí trước bạ.

5.7.1. Luật đầu tư

Trước tiên, JBAV xin chân thành cảm ơn Chính phủ đã lắng nghe ý kiến của VBF tại cuộc họp năm 2016 liên quan đến thông tư số 20/2011/TT-BCT của Bộ Công Thương (thông tư 20) và đã sửa đổi Luật đầu tư để đưa ngành kinh doanh ô tô vào danh sách các ngành kinh doanh có điều kiện tại phụ lục số 4 của Luật đầu tư sửa đổi.

Hiện nay chúng tôi được biết Bộ Công Thương và Bộ Giao Thông Vận Tải đang dự thảo Nghị định thay thế Thông tư 20 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2017. Nhân dịp này, chúng tôi kính mong Chính phủ giữ nguyên yêu cầu quan trọng của Thông tư 20 trong Nghị định mới về việc yêu cầu có sự ủy quyền từ các nhà sản xuất (OEM) cho các nhà nhập khẩu xe để đảm bảo chất lượng xe trong suốt quá trình sử dụng lâu dài.

Ô tô là một sản phẩm phức tạp, công nghệ cao và chất lượng ô tô có liên quan rất lớn đến an toàn giao thông và bảo vệ môi trường, do đó đòi hỏi phải có các dịch vụ và bảo trì chuyên nghiệp. Với sự hỗ trợ về kỹ thuật và phụ tùng từ các nhà sản xuất, nhà nhập khẩu được ủy quyền xác nhận điều kiện sử dụng và chuẩn bị không chỉ cho việc bán hàng mà còn cho dịch vụ hậu mãi, qua đó có thể cung cấp các dịch vụ bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa, bảo hành và thu hồi phù hợp đối với xe nhập khẩu chính thức.

5.7.2. Giấy phép nhập khẩu, phân phối sản phẩm dầu



Gần đây, JBAV được biết Chính phủ đang soạn thảo một Nghị định mới thay thế Nghị định số 23/2007/NĐ-CP. Trong Nghị định mới, chúng tôi kính mong Chính phủ cho phép các nhà sản xuất ô tô và nhà đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) được nhập khẩu và phân phối các sản phẩm dầu không được phép theo Thông tư số 34/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương.

Như đã đề cập trong đề xuất của VBF năm 2016, các nhà sản xuất ô tô cho rằng dầu máy/ dầu nhờn là vật tư cần thiết cho việc sản xuất xe tại nhà máy và cho dịch vụ sửa chữa tại các đại lý. Nhiều nhà sản xuất ô tô FDI đã bắt đầu nhập khẩu và phân phối dầu kể từ khi thành lập vào năm 1995-1996. JBAV đề nghị Chính phủ cho phép các nhà sản xuất ô tô FDI và nhà đầu tư FDI tiếp tục được nhập khẩu và phân phối các sản phẩm dầu máy/ dầu nhờn sử dụng trong sản xuất và dịch vụ hậu mãi.

5.7.3. Lệ phí trước bạ

Gần đây, JBAV được biết các nhà sản xuất ô tô và khách hàng của họ có khiếu nại về chính sách lệ phí trước bạ mới được quy định tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP. Theo Nghị định này, Bộ Tài chính sẽ không cập nhật bảng giá tính Lệ phí trước bạ, trừ khi giá xe ô tô có thay đổi từ 20% trở lên. Chúng tôi lo ngại rằng việc giá xe ô tô thay đổi đến 20% rất hiếm khi xảy ra trên thị trường, như vậy bảng giá tính Lệ phí trước bạ sẽ là cố định trong một thời gian dài. Tuy nhiên, trên thực tế, các nhà sản xuất ô tô thường xuyên thay đổi tính năng sản phẩm và giá bán nhằm duy trì khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Bởi vậy, khoảng cách giữa bảng giá tính Lệ phí và giá bán thực tế trên thị trường ngày càng lớn, dẫn đến khách hàng khiếu nại thường xuyên hơn và nghiêm trọng hơn vì họ có thể phải trả mức Lệ phí trước bạ cao hơn.

Do đó, chúng tôi đề nghị Chính phủ sửa đổi Nghị định 140 để Bộ Tài Chính có thể kịp thời cập nhật Bảng giá tính Lệ phí trước bạ dựa trên thông báo giá của các nhà sản xuất ô tô.

5.7.4. Tiêu chuẩn phát thải EURO4

Trên thực tế các nhà sản xuất xe buýt và xe tải trên toàn thế giới thường chỉ sản xuất sản phẩm như xe tải cabin-sát si (CWC), xe buýt có động cơ gắn trên khung gầm (EWC). Phần thân sau xe tải hoặc xe buýt sau đó có thể được hoàn thiện bởi các đại lý hoặc các nhà sản xuất thân xe theo yêu cầu của khách hàng.

Căn cứ công văn số 436/TTg-CN ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, các nhà sản xuất được tiếp tục sản xuất sản phẩm diesel theo tiêu chuẩn Euro2 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Vì vậy, xe tải cabin-sát si (CWC), xe buýt có động cơ gắn trên khung gầm (EWC) sẽ tiếp tục được sản xuất đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tuy nhiên, việc bán hết các loại xe hoàn thiện phần thân sau trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 là không thể bảo đảm được vì điều này phụ thuộc rất nhiều vào nhu cầu của khách hàng.

Trước đây, khi thay đổi từ tiêu chuẩn phát thải Euro1 sang Euro2 (theo Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2005) thì việc kiểm soát được dựa trên ngày sản xuất cho xe tải CWC và xe buýt EWC. Khi khách hàng mua xe và đặt hàng để hoàn thiện thân sau thì xe CWC và EWC đã có giấy chứng nhận khí thải. Thời gian hoàn thiện thân sau tùy thuộc vào quyết định của khách hàng và năng lực sản xuất của nhà sản xuất thân sau, còn các nhà sản xuất xe CWC và EWC không thể kiểm soát thời gian này. Vì lẽ đó, việc kiểm soát khí xả dựa trên ngày sản xuất cho xe tải CWC và xe buýt EWC như trước đây là hợp lý.



Do vậy chúng tôi kính mong Bộ Giao Thông Vận Tải quy định 31/12/2017 là hạn chót cho việc sản xuất sản phẩm xe tải cabin-sát si, xe buýt khung gầm có gắn động cơ và xe nguyên chiếc nhập khẩu. Việc đóng thùng cho những xe đó vẫn sẽ được cấp giấy chứng nhận chất lượng xuất xưởng (CLXX) và bảo vệ môi trường tại thời điểm mua xe và đặt hàng đóng thùng của khách hàng, cả trong trường hợp việc đóng thùng được thực hiện sau ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngoài ra, chúng tôi rất mong được xác nhận về vấn đề cung cấp nhiên liệu Diesel Euro4. Nhiên liệu không phù hợp có thể gây bất tiện lớn cho khách hàng Việt Nam, vì vậy chúng tôi rất mong muốn được biết:

- Khi nào nhiên liệu Diesel Euro4 được thu mua và cung ứng trên thị trường và số lượng là bao nhiêu? Ngoài ra, nhà cung cấp nào sẽ chịu trách nhiệm về việc thu mua và cung ứng?
- Trường hợp lượng nhiên liệu diesel Euro4 được thu mua và cung ứng không đáp ứng đủ nhu cầu thị trường, chúng tôi hiểu là nhiên liệu diesel Euro2 sẽ vẫn tiếp tục được bán song song. Chúng tôi mong muốn được biết các trạm cung cấp nhiên liệu diesel Euro4 sẽ được đặt ở đâu và số lượng bao nhiêu ở từng khu vực?
- Ngoài ra, chúng tôi mong muốn được biết chính phủ sẽ có chính sách như thế nào để những người sử dụng xe theo tiêu chuẩn Euro4, nhà máy lọc dầu, nhà phân phối nhiên liệu và các bên liên quan không phải chịu những bất lợi không thỏa đáng khi bắt đầu đưa nhiên liệu Euro4 vào thị trường.



Tài liệu tham khảo 1

Về tổ chức xử lý khiếu nại của Nhật Bản (Office of Trade and Investment Ombudsman)

Tại Nhật Bản, từ năm 1982 đã thành lập Tổ chức xử lý khiếu nại (tên tiếng Anh là OTO: Office of Trade and Investment Ombudsman), là tổ chức chính phủ với nhiệm vụ tiếp nhận thông tin khiếu nại cụ thể liên quan tới vấn đề tự do hóa thị trường và việc thực hiện thủ tục nhập khẩu cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, thực hiện biện pháp cải tiến, xóa bỏ hiểu nhầm, cải thiện việc tham gia vào thị trường Nhật. (Tham khảo tài liệu đính kèm 1, tài liệu đính kèm 2)

Khiếu nại có thể được đệ trình tại một trong số những địa điểm tiếp nhận của OTO – văn phòng OTO (văn phòng cải cách quy chế nội các chính phủ), các cơ quan ban bộ liên quan, đại sứ quán và lãnh sự quán Nhật Bản tại nước ngoài, văn phòng của tổ chức JETRO. Ngoài ra, trong trường hợp bản thân đương sự không muốn ghi rõ họ tên, khiếu nại có thể được đệ trình với danh nghĩa công ty tại các hội nghị công thương hay đại sứ quán nước ngoài tại Nhật Bản.

Những khiếu nại cơ quan OTO đã tiếp nhận sẽ được chuyển giao tới bộ ngành có liên quan, người gửi khiếu nại sẽ nhận được câu trả lời, lời giải thích về chế độ hiện hành, biện pháp cải tiến đề xuất. Mặt khác, người đệ trình khiếu nại sẽ liên lạc với văn phòng OTO để có câu trả lời từ bộ ngành liên quan.

Ngoài ra, trong trường hợp người khiếu nại chưa hài lòng với câu trả lời của bộ ngành liên quan nói trên, việc để người có kinh nghiệm (bao gồm cả người nước ngoài) xử lý khiếu nại liên quan trong cuộc họp xúc tiến xử lý khiếu nại (giống như ban tư vấn) sẽ được cân nhắc, kết quả của việc cân nhắc này sẽ được báo cáo – phê duyệt bởi trụ sở xử lý khiếu nại, trong đó thủ tướng là lãnh đạo và các bộ trưởng là các uỷ viên, xây dựng biện pháp cải thiện cần thiết trong các cơ quan bộ.

Tổng số lượng khiếu nại đã vượt qua mốc 1000 vụ việc.



Tài liệu đính kèm 1

Về vấn đề chuẩn bị tổ chức xử lý khiếu nại vấn đề tự do hóa thị trường

Ngày 1 tháng 2 năm 1994

Quyết định họp nội các

Ngày 6 tháng 1 năm 2001

Sửa đổi 1 phần

Ngày 28 tháng 4 năm 2006

Sửa đổi 1 phần

Đề chuẩn bị cho việc xử lý các vấn đề tự do hóa thị trường, cùng với việc bố trí trụ sở xử lý vấn đề tự do hóa thị trường tại nội các chính phủ nội các chính, thực hiện hội nghị xúc tiến xử lý khiếu nại vấn đề tự do hóa thị trường như sau:

1 Trụ sở xử lý khiếu nại liên quan đến vấn đề tự do hóa thị trường

1.1.Nhiệm vụ

Trụ sở xử lý khiếu nại vấn đề tự do hóa thị trường (gọi tắt là “Trụ sở”) thực hiện điều chỉnh việc liên lạc giữa các bộ ngành liên quan để thúc đẩy xử lý nhanh chóng chính xác khiếu nại cụ thể liên quan tới vấn đề tự do hóa thị trường và giúp thực hiện suôn sẻ việc nhập khẩu bao gồm cả thủ tục nhập khẩu.

1.2.Thành phần

Thành viên của trụ sở như sau. Tuy nhiên, người đứng đầu trụ sở có thể bổ sung thêm bộ trưởng có liên quan nếu cần.

Người đứng đầu trụ sở	Thủ tướng
Thành viên trụ sở	Bộ trưởng Bộ nội vụ
	Bộ trưởng Bộ tư pháp
	Bộ trưởng Bộ ngoại giao
	Bộ trưởng Bộ tài chính
	Bộ trưởng Bộ giáo dục, văn hóa, thể thao ,khoa học công nghệ
	Bộ trưởng Bộ y tế
	Bộ trưởng Bộ lao động và phúc lợi xã hội
	Bộ trưởng Bộ nông lâm thủy sản
	Bộ trưởng Bộ công thương
	Bộ trưởng Bộ hạ tầng giao thông
	Bộ trưởng Bộ môi trường
	Chánh văn phòng nội các
	Bộ trưởng đặc mệnh nội các chính phủ (Chính sách kinh tế tài chính)
	Chủ tịch Ủy ban an ninh quốc gia



1.3. Ban điều hành

Tại trụ sở ban điều hành sẽ được thành lập để quản lý nhân lực của chính phủ, trong đó Trưởng trụ sở và Chánh văn phòng nội các đã được chỉ định làm Trưởng ban điều hành nội các chính phủ.

1.4. Nội dung khác

Mục cần thiết liên quan tới việc vận hành trụ sở sẽ được trưởng trụ sở quy định riêng.

2 Hội nghị xúc tiến xử lý khiếu nại vấn đề tự do hóa thị trường

2.1. Mục đích tổ chức

Để hỗ trợ hoạt động trụ sở, cải thiện hơn khả năng tham gia vào thị trường, sẽ tiến hành hội nghị xúc tiến xử lý khiếu nại vấn đề tự do hóa thị trường (gọi tắt là [hội nghị]), để lắng nghe ý kiến của những người có kiến thức, có kinh nghiệm về những vấn đề liên quan tới tự do hóa thị trường và tạo điều kiện cho nhập khẩu, bao gồm cả về thủ tục nhập khẩu.

2.2. Thành phần

Tham gia hội nghị là những người có kinh nghiệm và kiến thức liên quan tới kinh tế toàn cầu và ngoại thương.

2.2.1 Nội dung khác

2.2.2 Các mục cần thiết liên quan tới việc vận hành hội nghị sẽ được trưởng trụ sở quy định riêng.

2.3. Nội dung khác

Bãi bỏ trụ sở xúc tiến xử lý khiếu nại vấn đề tự do hóa thị trường được tạo nên do quyết định họp nội các về biện pháp kinh tế ngày 30 tháng 1 năm 1982 và hội nghị tư vấn OTO được tổ chức theo quyết định của hội nghị ngày 13 tháng 1 năm 1983.

Tuy nhiên, những nội dung mà trụ sở xúc tiến xử lý khiếu nại về vấn đề tự do hóa thị trường đã được quyết định và những khiếu nại đã tiếp nhận- xử lý cho tới nay đã được chuyển giao cho trụ sở và được thảo luận trong hội nghị OTO.



Tài liệu đính kèm 2

OTO là gì?

Tên viết tắt của Cơ quan Thanh tra Thương mại và Đầu tư.

Sứ mệnh

Chúng tôi nhận được khiếu nại từ các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài liên quan đến các quy định cụ thể của chính phủ đang gây trở ngại cho hoạt động xuất khẩu hoặc đầu tư vào Nhật Bản.

Để hồi đáp các khiếu nại, chúng tôi hoàn thiện các quy định và làm rõ các hiểu nhầm. Theo cách này, chúng tôi nâng cao khả năng tiếp cận thị trường Nhật Bản.

Lịch sử

OTO được thành lập vào tháng 1 năm 1982. Số đơn khiếu nại đã nhận được là 1065 (tính đến tháng 7 năm 2005).

Thành phần

1. Mạng lưới giữa ban thư ký và các bộ/cơ quan có liên quan

Ban Thư ký (Văn phòng Nội các) thông báo cho các bộ/cơ quan liên quan về các khiếu nại được đệ trình.

Đối với bên khiếu nại, các bộ/ngành liên quan sẽ cung cấp phản hồi, ví dụ như giải trình về các quy định hiện tại và đề xuất cải tiến, bằng cách sử dụng mạng lưới này. Bên khiếu nại sau đó sẽ đưa ra ý kiến của họ về những phản hồi này cũng thông qua mạng lưới này.

2. Hội đồng Thanh tra Tiếp cận Thị trường (MAOC)

Hội đồng này bao gồm một nhóm các học giả và lãnh đạo doanh nghiệp nổi bật, bao gồm cả người nước ngoài.

Nếu bên khiếu nại không hài lòng với phản hồi của các bộ/cơ quan có liên quan, MAOC sẽ thảo luận về các vấn đề này.

Nếu MAOC quyết định rằng các bộ/cơ quan liên quan cần cải thiện các quy định, MAOC sẽ trình bày ý kiến của mình với OMA.

3. Cơ quan Tiếp cận Thị trường (OMA)

Cơ quan này bao gồm người đứng đầu là Thủ tướng và mười ba Bộ trưởng, chịu trách nhiệm cải thiện việc tiếp cận thị trường. Cơ quan sẽ quyết định các biện pháp cải tiến, phản ánh ý kiến của MAOC.

4. Ban Thư ký

Văn phòng Nội các sẽ làm việc với vai trò là Ban thư ký. Hầu hết các khiếu nại đã được gửi tới Ban Thư ký.



Tài liệu tham khảo 2

Về “Thủ tục xác nhận trước khi vận dụng pháp lệnh” của Nhật Bản
(Thực hiện từ năm 2001 “*Chế độ không có thư không thừa kiện phiên bản Nhật Bản*”)

Khái quát về thủ tục

Đây là chế độ xác định xem hành vi cụ thể liên quan với hoạt động của một doanh nghiệp tư nhân có phải là đối tượng áp dụng quy định của pháp lệnh nào đó hay không, nếu có sẽ xác nhận với cơ quan hành chính quốc gia, xác nhận và công bố nội dung đó.

Trong phạm vi pháp lệnh cụ thể là đối tượng của thủ tục, các bộ ngành sẽ quy định chi tiết về thời gian kể từ sau khi tiếp nhận tham chiếu cho tới khi trả lời, công bố.

Chi tiết đề nghị tham khảo tài liệu kèm theo.

Theo sát tình hình thực hiện thủ tục

Việc điều tra định kỳ (từ năm 2002 - 2009 thực hiện hàng năm, từ năm 2010 - 2016 thực hiện đồng loạt vào năm 2016), việc thực hiện thủ tục này bởi các bộ ngành và kết quả báo cáo được công bố và tổng hợp bởi Bộ Nội vụ.



TÀI LIỆU KÈM THEO

Về Việc Đưa Ra Các Quy Trình Tiên Xác Nhận Khi Các Cơ Quan Hành Chính Áp Dụng Luật Và Các Quy Định

Quyết định của Nội các, ngày 27 tháng 3 năm 2001. Sửa đổi ngày 19 tháng 3 năm 2004.

Kế hoạch hành động về cải cách và xây dựng cơ cấu kinh tế (Báo cáo theo dõi thứ ba (Quyết định của Nội các ngày 1 tháng 12 năm 2000) đã quyết định: Với mục đích thực hiện nhanh chóng và công bằng hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ thông tin, các cơ quan hành chính – những đơn vị có các biện pháp hành chính – sẽ cố gắng đưa ra các quy trình phù hợp với hệ thống pháp luật của Nhật Bản để tăng tốc và làm rõ việc giải trình luật pháp và các quy định liên quan đến các biện pháp hành chính đó, bắt đầu quá trình nghiên cứu các quy trình này và thực hiện trong một số lĩnh vực bắt đầu từ năm tài chính 2001. Xét điểm này, bắt đầu từ năm tài chính 2001, với các lĩnh vực đang trải qua quá trình phát triển thần tốc: các ngành công nghiệp mới cũng như các sản phẩm, dịch vụ mới, bao gồm công nghệ thông tin và tài chính, để tăng khả năng của doanh nghiệp tư nhân trong việc dự đoán liệu một hành động nhất định bất kỳ có trái với luật pháp và các quy định hay không, các cơ quan hành chính sẽ bố trí để một doanh nghiệp tư nhân có thể tìm hiểu trước về mối quan hệ giữa hành động liên quan và các quy định và pháp luật nhất định. Ngoài ra, nhằm đảm bảo tính công bằng trong quản lý và thúc đẩy sự minh bạch, nội dung của quá trình điều tra liên quan và các phản hồi của các cơ quan hành chính sẽ được công khai. Hơn nữa, thực tế này cũng phù hợp với mục tiêu làm rõ việc giải trình các quy định hiện hành (đưa ra “thư không hành động”) trong “Chiến lược Nhật Bản điện tử” (quyết định của cơ quan đầu não về chiến lược thúc đẩy xã hội với mạng lưới thông tin và viễn thông tiên tiến ngày 22 tháng 1 năm 2001).

Để đạt được mục tiêu này, các hướng dẫn được quy định như sau đối với các quy trình trong đó một doanh nghiệp tư nhân v.v.. xác nhận trước với cơ quan hành chính có thẩm quyền để thực thi một số điều luật và quy định cụ thể về việc các hành động cụ thể liên quan đến hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp, v.v. đang tìm cách thực hiện theo các điều khoản của quy định có liên quan, việc trả lời và phản hồi của cơ quan đó sẽ được công khai.

Ngoài ra, mỗi cơ quan của chính phủ (bao gồm cả các bộ phận ngoài bộ, theo đó sẽ được áp dụng) sẽ quy định và đưa ra các quy định chi tiết công khai trong phạm vi của các hướng dẫn này đối với các phương pháp thực hiện cụ thể.

1. Đối tượng

1.1. Những lĩnh vực có luật cần xét

Những hướng dẫn theo đó đối tượng là các quy định liên quan đến hoạt động của các công ty tư nhân và các tổ chức; tuy nhiên, điều này sẽ không loại trừ việc xây dựng luật và quy định liên quan đến các lĩnh vực khác theo hướng dẫn này tùy theo quyết định của từng cơ quan Chính phủ.

1.2. Phạm vi điều chỉnh của điều luật và quy định (điều khoản)

Trong số các quy định của pháp luật và các quy định nêu trong mục (1) trên, đối tượng của hướng dẫn này sẽ là những đối tượng áp dụng một trong các mục sau đây và liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân; tuy nhiên, luật pháp và các quy định liên quan đến các vấn đề do cơ quan địa phương xử lý (vấn đề phân công nhiệm vụ theo luật định và các vấn đề tự quản) sẽ không tuân thủ theo đó.



- 1.2.1. Các trường hợp điều khoản quy định về cơ sở giải quyết đơn yêu cầu (nghĩa là đơn yêu cầu theo quy định tại Điều 2, Khoản 3 của Luật Thủ tục hành chính (Luật số 88, ban hành ngày 12 tháng 11 năm 1993)) và hành vi vi phạm điều khoản liên quan sẽ áp dụng theo quy định xử lý hình sự; hay
- 1.2.2. Các trường hợp mà điều khoản có liên quan xác định cơ sở cho việc xử lý bất lợi (có nghĩa là một hành vi bất lợi theo quy định tại Điều 2, Khoản 4, Luật Thủ tục Hành chính)

1.3. Xác định và công bố điều luật và quy định (điều khoản) phụ thuộc

Mỗi cơ quan của chính phủ sẽ xác định và công khai các điều khoản được áp dụng theo quy định tại các cơ quan chính phủ liên quan dựa trên hướng dẫn này.

2. Yêu cầu thông tin

Mỗi cơ quan chính phủ sẽ nhận được yêu cầu từ một doanh nghiệp tư nhân, v.v. đáp ứng các yêu cầu sau đây (sau đây gọi là “bên yêu cầu”) tại một đầu mối liên lạc theo các quy định cụ thể.

2.1. Bên yêu cầu cho biết bằng văn bản (bao gồm cả phương tiện điện tử) về cá nhân, các sự kiện cụ thể liên quan đến các hành động mà doanh nghiệp mong muốn thực hiện trong tương lai;

2.2. Bên yêu cầu sẽ xác định các quy định của pháp luật và các quy định trong phạm vi quy định công khai bởi các cơ quan chính phủ thích hợp dựa trên khoản 1(3) nói trên mà bên yêu cầu muốn xác định về khả năng áp dụng đối với hành động tương lai của mình; và

2.3. Bên yêu cầu đồng ý trên danh nghĩa của mình rằng nội dung yêu cầu và phản hồi sẽ được công khai.

Ngoài ra, mỗi cơ quan chính phủ có thể, trong phạm vi hợp lý và cần thiết, bổ sung thêm các yêu cầu chi tiết, bao gồm yêu cầu bên yêu cầu nêu rõ ý kiến về việc áp dụng các quy định của điều luật và các quy định tại mục 2) nói trên và cơ sở có liên quan.

3. Phản hồi

3.1. Thời gian phản hồi

Theo nguyên tắc chung, mỗi cơ quan chính phủ sẽ phản hồi bên yêu cầu trong vòng 30 ngày (mỗi cơ quan chính phủ quy định thời gian cụ thể để phản hồi theo các quy định chi tiết) tính từ khi văn bản yêu cầu được gửi đến từ bên yêu cầu tại điểm liên lạc; tuy nhiên, mỗi cơ quan chính phủ có thể quy định chi tiết về thời gian phản hồi vượt quá 30 ngày trong trường hợp cần cân nhắc cẩn thận hoặc trong trường hợp có cơ sở hợp lý, ví dụ như khi có trở ngại đáng kể phát sinh do số lượng yêu cầu vượt quá khả năng của bộ phận hoặc cơ quan chủ quản.

Trong trường hợp không thể phản hồi được trong thời gian đã được ấn định, mỗi cơ quan chính phủ sẽ thông báo cho bên yêu cầu về lý do trì hoãn và thời gian dự kiến phản hồi.

3.2. Phương thức phản hồi



Việc phản hồi yêu cầu phải được lập thành văn bản (bao gồm bằng cả phương tiện điện tử); tuy nhiên nội dung được đề cập ở trên sẽ không áp dụng trong trường hợp bên yêu cầu đồng ý nhận phản hồi bằng miệng.

Phản hồi bằng văn bản phải đưa ra rõ ràng hiệu lực của phản hồi: [a] được tạo ra từ đối tượng có thẩm quyền thực thi các luật và quy định (điều khoản) được yêu cầu, [b] chỉ được đưa ra dựa trên các sự kiện như bên yêu cầu trình bày, [c] chỉ được thực hiện đối với mối quan hệ trong các hoạt động kinh doanh tương lai với các điều luật và quy định (điều khoản) được yêu cầu, [d] đưa ra ý kiến của cơ quan chính phủ vào thời điểm hiện tại và [e] không thể ràng buộc quyết định của cơ quan điều tra hoặc kết quả của bất kỳ tòa án nào được áp dụng, kể cả việc áp dụng các quy định hình sự.

3.3. Trường hợp không có phản hồi

Mỗi cơ quan chính phủ có thể lựa chọn không phản hồi trong trường hợp không thể phản hồi đối với yêu cầu được đề trình hoặc trong trường hợp không phù hợp để phản hồi.

Mỗi cơ quan chính phủ sẽ quy định trước chi tiết điều kiện của các trường hợp không phản hồi.

Trong trường hợp không có phản hồi được đưa ra đối với yêu cầu, mỗi cơ quan chính phủ sẽ thông báo cho bên yêu cầu về lý do quyết định không phản hồi.

4. Cung cấp tên của bên yêu cầu, nội dung yêu cầu và phản hồi công khai

4.1. Nội dung công bố

Theo nguyên tắc chung, tên của bên yêu cầu, nội dung yêu cầu và phản hồi cần được công khai theo đúng thực tế; tuy nhiên, trong trường hợp yêu cầu hoặc phản hồi có chứa thông tin thuộc trường hợp không tiết lộ theo quy định của Luật Công bố Thông tin được lưu giữ bởi các cơ quan hành chính (Luật số 42, ban hành ngày 14 tháng 5 năm 1999), cơ quan chính phủ, nếu cần thiết, có thể không công khai các thông tin này.

4.2. Thời điểm công bố

Theo nguyên tắc chung, tên của bên yêu cầu, nội dung yêu cầu và phản hồi sẽ được công khai trong vòng 30 ngày kể từ ngày công khai phản hồi.

5. Thời gian áp dụng

Mỗi cơ quan chính phủ phải nhanh chóng nghiên cứu việc áp dụng các quy trình tiền xác nhận cho các lĩnh vực đang trải qua quá trình phát triển thần tốc của các ngành công nghiệp mới cũng như các sản phẩm, dịch vụ mới, bao gồm công nghệ thông tin và tài chính, và sẽ áp dụng các thủ tục này càng sớm càng tốt trong năm tài chính 2001.

6. Theo dõi và đánh giá

Bộ Quản lý Nhà nước, Bộ Nội vụ, Bộ Bưu chính Viễn thông có trách nhiệm theo dõi và công khai tình hình thực hiện của từng cơ quan chính phủ nhằm thực hiện đúng các quy trình này. Ngoài ra, cần tiến hành hoạt động rà soát khi cần thiết khi có kết quả của việc theo dõi nói trên.

7. Đưa ra xem xét thông tin có liên quan



Xét các mục tiêu và mục đích của các quy trình này, mỗi cơ quan chính phủ phải nỗ lực để a) cung cấp các thông tin khác nhau liên quan đến việc áp dụng các điều luật và quy định bao gồm các biện pháp như tăng cường bình luận về luật pháp và các quy định trong phạm vi quyền hạn của mình và b) công bố các tiêu chuẩn công khai cho quá trình kiểm tra và xử lý.